

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 19/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/8/2022

V/v “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Thúy Phượng**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* - Bà **Nguyễn Thị Bé**

- Bà **Nguyễn Thị Thanh Thủy**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Thanh** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thanh Tuyền** - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 08 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 61/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/6/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST - HNGĐ ngày 02/8/2022 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà **Trần T** Sinh năm: 1981

Địa chỉ: Thôn 2, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt

* ***Bị đơn:*** Ông **Nguyễn N.** Sinh năm: 1976

Địa chỉ: Thôn 2, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vắng mặt không lý do.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;

Trụ sở: Số 169 Phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết Thắng**; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Bạch T**; Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Trần Thị Thơ trình bày thì:***

Bà và ông N có quen biết với nhau qua giới thiệu của người thân và tự nguyện đi đến hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L vào ngày 25/6/2004 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chuyển vào sinh sống và làm việc tại thôn 2, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cho đến nay. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn gay gắt, nguyên nhân là do ông N không chịu khó làm ăn chỉ lo ăn chơi, bài bạc và đánh đập vợ con. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông N nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn N.

Về con chung: Bà và ông N có 02 con chung là cháu Nguyễn A, sinh ngày 17/4/2005 và cháu Nguyễn B, sinh ngày 11/4/2016. Khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận nuôi 02 con chung là cháu A và cháu B. Không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng với số tiền là 10.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Tuy nhiên, vào ngày 24/7/2022 bà đã trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng.

Ngoài ra, bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn ông Nguyễn N nhiều lần nhưng ông Thạnh không đến làm việc theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án.**

*** Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:**

Vào ngày 24/6/2019 bà Trần T và ông Nguyễn N có vay của Ngân hàng theo chương trình Hộ mới thoát nghèo với số tiền 10.000.000 đồng. Tổng số nợ vay tính đến ngày 29/06/2022 là 10.011.301 đồng trong đó số tiền gốc là 10.000.000 đồng và lãi là 11.301.000 đồng. Tuy nhiên, vào ngày 24/7/2022 ông N, bà T đã trả toàn bộ gốc là 10.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký cho Ngân hàng, do đó Ngân hàng rút toàn bộ yêu cầu đối với vợ chồng ông N, bà T.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T, ông N có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, quá trình chung sống, hai bên có xảy ra mâu thuẫn, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn lại được, nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết ly hôn. Về con chung, xét điều kiện nuôi dưỡng của bà T và muốn nhận nuôi con chung cũng như ý kiến của các con muốn ở với mẹ, bà T không yêu cầu ông Thạnh cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu A, cháu B cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về nợ chung: Ông N, bà T có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ 10.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Ông N, bà T đã trả toàn bộ số nợ này nên đề nghị Hội đồng đình chỉ yêu cầu Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu, xem xét các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần T và ông Nguyễn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 25/6/2004. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N. Hiện nay bà T, ông N có địa chỉ tại thôn 2, xã R, huyện Đ. Do đó, căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần T và ông Nguyễn N đã tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn nên xác định hôn nhân của bà T và ông N là hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống bà T và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N không chăm lo cho cuộc sống gia đình thường xuyên chơi bời, cờ bạc và đánh đập vợ con, tình cảm vợ chồng rạn nứt đến mức không thể hàn gắn được nên bà T nhận thấy không còn tình cảm với ông N nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N. Còn ông N không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án tại Tòa án. Theo xác minh tại địa phương thì giữa hai vợ chồng ông bà cũng phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của T là phù hợp.

[4] Về con chung: Xét thấy hiện nay hai con chung của bà T và ông N là cháu Nguyễn A, sinh ngày 17/04/2005, cháu Nguyễn B, sinh ngày 11/4/2016 đang ở cùng với mẹ, các cháu phát triển tốt, khi ly hôn bà T muốn nhận nuôi các con và thể theo nguyện vọng con chung cũng như để đảm bảo các cháu được sinh hoạt và học tập ổn định, phát triển tốt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu A, B cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành. Ông Nguyễn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về nợ chung: Bà Trần T và ông Nguyễn N có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đam Rông số tiền 10.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại bà T, ông N đã trả cho Ngân hàng toàn bộ số nợ này và Ngân hàng cũng đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng đối với việc yêu cầu bà T, ông N trả nợ.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Buộc bà Trần T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; 39 và Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về án phí, lệ phí Tòa án; **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần T và ông Nguyễn N được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là các cháu Nguyễn A, sinh ngày 17/4/2005 và cháu Nguyễn B, sinh ngày 11/4/2016 cho bà Trần T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu A và B đủ 18 tuổi, ông Nguyễn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi việc cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ đối với bà Trần T và ông Nguyễn N về yêu cầu trả số tiền 10.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký.

4. Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Trần T phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006191 ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bị

đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì thời hạn tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- UBND xã Đ, huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

***T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***

Đỗ Thị Thúy Phượng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Bé

Đỗ Thị Thúy Phượng